

Biểu mẫu 05

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO DẦU TIẾNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỊNH THÀNH**

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4
I	Điều kiện tuyển sinh	HS sinh năm 2016 trên địa bàn xã Định Thành	HS sinh năm 2015 trên địa bàn xã Định Thành	HS sinh năm 2014 trên địa bàn xã Định Thành	HS sinh năm 2013 trên địa bàn xã Định Thành
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	TT32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018	TT32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018	TT32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018	QĐ 16/2006/BGD
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Giữa nhà trường và gia đình phải quan tâm đến học sinh, học sinh phải học tập chăm chỉ vâng lời thầy cô giáo.	Giữa nhà trường và gia đình phải quan tâm đến học sinh, học sinh phải học tập chăm chỉ vâng lời thầy cô giáo.	Giữa nhà trường và gia đình phải quan tâm đến học sinh, học sinh phải học tập chăm chỉ vâng lời thầy cô giáo.	Giữa nhà trường và gia đình phải quan tâm đến học sinh, học sinh phải học tập chăm chỉ vâng lời thầy cô giáo.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	CBGVVCNV hỗ trợ tích cực về cung cấp kiến thức, KNS, TNST cho các em.	CBGVVCNV hỗ trợ tích cực về cung cấp kiến thức, KNS, TNST cho các em.	CBGVVCNV hỗ trợ tích cực về cung cấp kiến thức, KNS, TNST cho các em.	CBGVVCNV hỗ trợ tích cực về cung cấp kiến thức, KNS, TNST cho các em.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh	Năng lực: Tốt 60%; Đạt: 40 %. Phẩm chất: Tốt	Năng lực: Tốt 60%; Đạt: 40 %.	Năng lực: Tốt 60%; Đạt: 40 %.	Năng lực: Tốt 60%; Đạt: 40 %.

	dự kiến đạt được	60%; Đạt: 40 %.	Phẩm chất: Tốt 60%; Đạt: 40 %.	Phẩm chất: Tốt 60%; Đạt: 40 %.	Phẩm chất: Tốt 60%; Đạt: 40 %.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Khả năng học tập tập, tiếp thu đầy đủ các kiến thức của các môn học.	Khả năng học tập tập, tiếp thu đầy đủ các kiến thức của các môn học.	Khả năng học tập tập, tiếp thu đầy đủ các kiến thức của các môn học.	Khả năng học tập tập, tiếp thu đầy đủ các kiến thức của các môn học.

Định Thành, ngày tháng năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 06

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO DẦU TIẾNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỊNH THÀNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	147/74	25/12	22/10	34/17	33/18	33/18
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	147/74	25/12	22/10	34/17	33/18	33/18
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	<i>Tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)						
2	<i>Đạt</i> (tỷ lệ so với tổng số)						
3	<i>Cần cố gắng</i> (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	<i>Hoàn thành tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)						
2	<i>Hoàn thành</i> (tỷ lệ so với tổng số)						
3	<i>Chưa hoàn thành</i> (tỷ lệ so với tổng số)	1					
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

a	<i>Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
b	<i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
2	<i>Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)</i>						

Định Thành, ngày tháng năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 07

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO DẦU TIẾNG
TRƯỜNG Tiểu học ĐỊNH THÀNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	5	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố		-
2	Phòng học bán kiên cố	5	-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6.605	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.100	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	240	
2	Diện tích thư viện (m ²)	48	
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>		
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>	73	
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>		
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	73	
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>		
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>		
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	24	

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	2	
1.2	Khối lớp 2	4	
1.3	Khối lớp 3	4	
1.4	Khối lớp 4	5	
1.5	Khối lớp 5	6	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	2	
2.2	Khối lớp 2	4	
2.3	Khối lớp 3	1	
2.4	Khối lớp 4	1	
2.5	Khối lớp 5	2	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	36	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Thiết bị khác...	4	
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		1		1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 4/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	x	

Định Thành, ngày tháng năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 08**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO DẦU TIẾNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỊNH THÀNH****THÔNG BÁO****Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	18			6	6	1	5		10		2	7	1	
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	9			5	4						3	5	1	
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ					1				1					
3	Tin học					1				1					
4	Âm nhạc					1				1					
5	Mỹ thuật														
6	Thể dục					1				1					
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng				1						1		1		

2	Phó hiệu trưởng				1						1		1		
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán						1								
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế					1									
5	Nhân viên thư viện				1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	...														

Định Thành, ngày tháng năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)